

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-KCNĐN ngày 15/09/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy sản xuất bộ nguồn chuyển mạch SMPS, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất bản mạch điện tử PBA, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina tại Lô M, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 4058/KCNĐN - MT ngày 03/10/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina tại văn bản số CV-01/2024-DY đề ngày 05/3/2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất bộ nguồn chuyển mạch SMPS, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất bản mạch điện tử PBA, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm” tại Lô M, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất bộ nguồn chuyển mạch SMPS, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất bản mạch điện tử PBA, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm” tại Lô M, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai; với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất bộ nguồn chuyển mạch SMPS, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất bản mạch điện tử PBA, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô M, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4309293875 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp lần đầu ngày 12/10/2018; chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 18/12/2020.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 3603594077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/10/2018; đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 24/12/2020.

1.4. Mã số thuế: 3603594077.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thiết bị điện tử: bộ nguồn chuyển mạch SMPS; bản mạch điện tử PBA.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án đầu tư 40.782,2 m²

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Bộ nguồn chuyển mạch SMPS, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm;

+ Bản mạch điện tử PBA, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm”.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất bộ nguồn chuyển mạch SMPS:
Nguyên liệu (bản mạch in, các linh kiện điện tử) → Lắp ráp linh kiện tự động → Kiểm tra → Quét kem hàn → Gắn chip, gắn IC → Gia nhiệt (285⁰C) → Kiểm tra điện áp, nội áp → Kiểm tra và lưu vào khu vực chờ → Lấy hàng từ khu vực chờ → Cắm linh kiện vào bảng mạch → Kiểm tra ngoại quan trước khi hàn → Quét dung dịch Flux (chất trợ hàn) → Hàn cố định các linh kiện vào bảng mạch (hàn tự động) → Sửa chữa mối hàn (hàn tay) → Kiểm tra tổng quát → Dán keo → Sấy (160⁰C) → Kiểm tra điện áp, nội áp → Đóng gói, xuất hàng.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất sản xuất bảng mạch điện tử PBA:
Đẩy bản mạch vào sản xuất → Làm sạch bảng mạch → Dán label (tem lên bảng mạch) → Lật mặt bảng mạch → Quét kem hàn lên bảng mạch → Kiểm tra kem hàn → Cắm các linh kiện lên bảng mạch → Kiểm tra ngoại quan linh kiện → Máy sấy cố định kem hàn → Làm mát bảng mạch → Kiểm tra tổng quát → Chuyển qua xưởng Main board → Máy đưa bảng mạch vào) → Dán label (tem) lên bảng mạch → Test dữ liệu bảng mạch → Dán tản nhiệt → Test âm thanh, hình ảnh (lần 1) → Test 20% sản phẩm độ chịu đựng → Test âm thanh, hình ảnh (lần 2) → Đóng gói, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm. (Từ ngày 25 tháng 3 năm 2024 đến ngày 25 tháng 3 năm 2031).

Quyết định số 130/QĐ-KCNĐN ngày 12/04/2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất bộ nguồn chuyển mạch SMPS, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất bản mạch điện tử PBA, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina (thực hiện);
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành;
- Trung tâm Phục vụ HCC Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40 /GPMT -KCNĐN ngày 25 /3 / 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án tiếp tục thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Lộc An – Bình Sơn theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải số 509/2019/XLNT-QLKT ngày 05/9/2019 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, bể tách dầu mỡ) được đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 80 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải vệ sinh nhà xưởng được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 80 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Lộc An - Bình Sơn trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn tại 01 vị trí trên đường N4.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải của dự án: X = 1.193.017,3; Y = 417.641,8 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 10 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt* → *Bể tự hoại* → *Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 80 m³/ngày.đêm* → *Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn.*

- Tổng thể tích thiết kế: 97 m³ (gồm 06 bể tại khu vực nhà xưởng 1, 2, trong đó 4 bể thể tích 19m³/bể và 2 bể thể tích 6m³/bể; 02 bể tại khu vực văn phòng chính và văn phòng xưởng 2, thể tích 3m³/bể; 01 bể tại khu vực y tế, thể tích 6 m³; 01 bể tại nhà bảo vệ, thể tích 3m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ: 01 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu → Hệ thống thu gom nước thải của nhà máy → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ → Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn.*

- Thể tích thiết kế: 4,608 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 80 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt, nước thải vệ sinh nhà xưởng → Hồ thu gom tổng → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Cống thu gom nước thải chung của KCN Lộc An - Bình Sơn.*

+ Công suất thiết kế: 80 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 80 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Bể chứa nước thải đầu vào của hệ thống xử lý công suất thiết kế 80 m³/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Bể chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý công suất thiết kế 80 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: TSS, BOD₅, COD, Amoni (NH₄⁺), Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo chất lượng nước thải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Lộc An – Bình Sơn theo thỏa thuận xử lý nước thải giữa Chủ dự án và đơn

vị đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Lộc An – Bình Sơn (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu 15 ngày/lần trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh của công trình xử lý nước thải (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Lộc An - Bình Sơn theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Lộc An - Bình Sơn, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, Công ty phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40 /GPMT -KCNĐN ngày 25 /3 / 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Hơi dung môi phát sinh từ phòng rửa JIG SMPS, xưởng 1.
- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ máy hút rửa khuôn tự động, khu vực xưởng SMPS-SMD, xưởng 1.
- Nguồn số 03: Hơi nóng, hơi khí hàn phát sinh từ phòng Repair (sửa chữa) khu vực xưởng SMPS-SMD, xưởng 1.
- Nguồn số 04: Hơi nóng, hơi khí hàn phát sinh từ máy sấy cố định kem hàn khu vực xưởng SMPS-SMD, xưởng 1.
- Nguồn số 05: Hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn quét Flux khu vực xưởng SMPS-MAIN LINE, xưởng 1.
- Nguồn số 06: Hơi nóng, hơi khí hàn phát sinh từ công đoạn hàn tự động khu vực xưởng SMPS-MAIN LINE, xưởng 1.
- Nguồn số 07: Hơi nóng, hơi khí hàn phát sinh từ công đoạn sửa chữa môi hàn tại xưởng SMPS-MAIN LINE, xưởng 1.
- Nguồn số 08: Hơi nóng, hơi khí hàn phát sinh từ phòng Repair (sửa chữa) SMPS-MAIN LINE, xưởng 1.
- Nguồn số 09: Hơi nóng phát sinh từ công đoạn sấy của phòng Burning, xưởng 1.
- Nguồn số 10: Hơi nóng, hơi khí hàn phát sinh từ công đoạn sấy cố định kem hàn khu vực tầng trệt, xưởng 2.
- Nguồn số 11: Hơi nóng, hơi khí hàn phát sinh từ công đoạn sấy cố định kem hàn khu vực xưởng VIDEO-SMD, tầng 1, xưởng 2.
- Nguồn số 12: Hơi nóng, hơi khí hàn phát sinh từ phòng kỹ sư, xưởng VIDEO-MAIN tầng 1, xưởng 2.
- Nguồn số 13: Hơi nóng, hơi khí hàn phát sinh từ phòng Repair (sửa chữa) xưởng VIDEO-SMD, tầng 1, xưởng 2.
- Nguồn số 14: Hơi dung môi, phát sinh từ phòng rửa JIG VIDEO-SMD, tầng 1, xưởng 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina tại KCN Lộc An – Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

| Dòng khí thải | Tên nguồn thải | Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°) | | Lưu lượng xả lớn nhất |
|---------------------|--|---|-----------|----------------------------|
| | | X (m) | Y (m) | |
| Dòng khí thải số 01 | Ống thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ khu vực phòng rửa JIG, khu vực máy rửa khuôn tự động, phòng Repair SMPS-SMD (xử lý nguồn số 01, 02, 03) | 1.192.899,1 | 417.714,5 | 20.000 m ³ /giờ |
| Dòng khí thải số 02 | Ống thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ khu vực máy sấy cố định kem hàn xưởng sản xuất SMPS-SMD (xử lý nguồn 04) | 1.192.900,6 | 417.697,5 | 20.000 m ³ /giờ |
| Dòng khí thải số 03 | Ống thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn quét Flux tại xưởng SMPS-MAIN LINE, phòng Repair SMPS-MAIN - xưởng 1 (xử lý nguồn số 05,08) | 1.192.902,0 | 417.690,8 | 20.000 m ³ /giờ |
| Dòng khí thải số 04 | Ống thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn hàn tự động khu vực xưởng SMPS-MAIN LINE, xưởng 1 (xử lý nguồn số 06) | 1.192.903,5 | 417.683,7 | 20.000 m ³ /giờ |
| Dòng khí thải số 05 | Ống thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn sửa chữa mỗi hàn tại xưởng SMPS-MAIN LINE, xưởng 1 (nguồn số 07) | 1.192.904,7 | 417.674,6 | 20.000 m ³ /giờ |
| Dòng khí thải số 06 | Ống thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ ống đoạn sấy của phòng Burning, xưởng 1 (nguồn số 09) | 1.192.904,4 | 417.667,9 | 20.000 m ³ /giờ |
| Dòng khí thải số 07 | Ống thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn sấy cố định kem hàn khu vực tầng trệt, xưởng 2; khu vực sấy cố định kem hàn xưởng VIDEO-SMD, tầng 1, xưởng 2; phòng kỹ sư, xưởng VIDEO-MAIN tầng 1, xưởng 2; phòng Repair (sửa chữa) xưởng VIDEO-SMD, tầng 1, xưởng 2; phòng rửa JIG VIDEO-SMD, tầng 1, xưởng 2 (nguồn số 10, 11, 12, 13,14) | 1.192.903,6 | 417.630,3 | 20.000 m ³ /giờ |
| Dòng khí thải số 08 | Ống thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn sấy cố định kem hàn khu vực tầng trệt, xưởng 2; khu vực sấy cố định kem hàn xưởng VIDEO-SMD, tầng 1, xưởng 2; phòng kỹ sư, xưởng VIDEO-MAIN | 1.192.906,6 | 417.621,5 | 20.000 m ³ /giờ |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | tầng 1, xưởng 2; phòng Repair (sửa chữa) xưởng VIDEO-SMD, tầng 1, xưởng 2; phòng rửa JIG VIDEO-SMD, tầng 1, xưởng 2 (nguồn số 10, 11, 12, 13,14) | | | |
|--|--|--|--|--|

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------|---|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| | | | QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_v = 1,0$, $K_p = 0,8$ | QCVN 20:2009/BTNMT | | |
| Dòng khí thải số 01 đến 08 | | | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /giờ | - | - | 06 tháng/lần | Không thuộc đối tượng |
| 2 | Đông và hợp chất, tính theo Cu | mg/Nm ³ | 8 | - | | |
| 3 | Etanolamin | mg/Nm ³ | - | 45 | | |
| 4 | n- Propanol | mg/Nm ³ | - | 980 | | |

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01, 02, 03: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 20.000m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.
- Nguồn số 04: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 20.000m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.
- Nguồn số 05 và 08: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 20.000m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.
- Nguồn số 06: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 20.000m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 07: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 20.000m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 09: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 20.000m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 10 - 14: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về 02 hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 20.000m³/giờ/hệ thống để xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

| STT | Công trình, thiết bị xử lý khí thải | Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý | Công suất thiết kế (m ³ /giờ) | Hóa chất, vật liệu sử dụng |
|-----|--|---|--|----------------------------|
| 1 | Hệ thống xử lý khí thải, hơi hóa chất từ khu vực phòng rửa JIG, khu vực máy rửa khuôn tự động, phòng Repair SMPS-SMD (tương ứng nguồn số 01, 02, 03, dòng khí thải số 01) | Khí thải (hơi nóng, hơi khí hàn, hơi dung môi) → Chụp hút, đường ống hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường | 20.000 m ³ /giờ | Than hoạt tính |
| 2 | Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ khu vực máy sấy cố định kem hàn xưởng sản xuất SMPS-SMD (tương ứng nguồn 04, dòng khí thải số 02) | | 20.000 m ³ /giờ | |
| 3 | Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn quét Flux tại xưởng SMPS-MAIN LINE, phòng Repair SMPS-MAIN - xưởng 1 (tương ứng nguồn số 05,08, dòng khí thải số 03) | | 20.000 m ³ /giờ | |
| 4 | Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn hàn tự động khu vực xưởng SMPS-MAIN LINE, xưởng 1 (tương ứng nguồn số 06, dòng khí thải số 04) | | 20.000 m ³ /giờ | |
| 5 | Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn sửa chữa mỗi hàn tại xưởng SMPS-MAIN LINE, xưởng 1 (tương ứng nguồn số 07, dòng khí thải số 05) | | 20.000 m ³ /giờ | |
| 6 | Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ ống đoạn sấy của phòng Burning, xưởng 1 (tương ứng nguồn số 09, dòng khí thải số 06) | | 20.000 m ³ /giờ | |
| 7 | Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn sấy cố định kem hàn khu vực tầng trệt, xưởng 2; khu vực sấy cố định kem hàn xưởng VIDEO-SMD, tầng 1, xưởng 2; phòng kỹ sư, xưởng VIDEO-MAIN tầng 1, xưởng 2; phòng Repair (sửa chữa) xưởng VIDEO-SMD, tầng 1, xưởng 2; phòng rửa JIG VIDEO- | | 20.000 m ³ /giờ | |

| | | | |
|---|--|--|----------------------------|
| | SMD, tầng 1, xưởng 2 (tương ứng nguồn số 10, 11, 12, 13,14, dòng khí thải số 07) | | |
| 8 | Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn sấy cố định kem hàn khu vực tầng trệt, xưởng 2; khu vực sấy cố định kem hàn xưởng VIDEO-SMD, tầng 1, xưởng 2; phòng kỹ sư, xưởng VIDEO-MAIN tầng 1, xưởng 2; phòng Repair (sửa chữa) xưởng VIDEO-SMD, tầng 1, xưởng 2; phòng rửa JIG VIDEO-SMD, tầng 1, xưởng 2 (tương ứng nguồn số 10, 11, 12, 13,14, dòng khí thải số 08) | | 20.000 m ³ /giờ |

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Tất cả các nguồn khí thải của dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 08 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu 15 ngày/lần trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý khí thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh của công trình xử lý khí thải (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.4. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40 /GPMT -KCNĐN ngày 25 /3 / 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng SMPS-SMD, xưởng 1.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng SMPS -MAIN LINE, xưởng 1.
- Nguồn số 03: Phát sinh tại khu vực 05 hệ thống xử lý khí thải xưởng 1 (mái nhà xưởng).
- Nguồn số 04: Phát sinh tại khu vực 01 hệ thống xử lý khí thải từ phòng Burning (mái nhà xưởng).
- Nguồn số 05: Phát sinh tại khu vực 02 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực tầng 2, xưởng 2 (mái nhà xưởng).
- + Nguồn số 06: Phát sinh tại khu vực phòng máy nén khí xưởng 1 (mái nhà xưởng).
- + Nguồn số 07: Phát sinh tại khu vực phòng máy nén khí khu vực tầng 2, xưởng 2 (mái nhà xưởng).
- + Nguồn số 08: Phát sinh tại khu vực 01 máy AHU xưởng 1 (mái nhà xưởng)
- + Nguồn số 09: Phát sinh tại khu vực 4 hệ thống AHU khu vực tầng 2, xưởng 2 (mái nhà xưởng).
- + Nguồn số 10: Phát sinh tại khu vực 4 hệ thống AHU khu vực tầng 2, xưởng 2 (mái nhà xưởng).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Tọa độ nguồn số 01: X = 1.192.941,1; Y = 417.697,9.
- Tọa độ nguồn số 02: X = 1.192.935,3; Y = 417.671,5.
- Tọa độ nguồn số 03: X = 1.192.902,0; Y = 417.690,8.
- Tọa độ nguồn số 04: X = 1.192.969,2; Y = 417.641,0.
- Tọa độ nguồn số 05: X = 1.192.906,1; Y = 417.621,0.
- Tọa độ nguồn số 06: X = 1.192.940,7; Y = 417.570,4.
- Tọa độ nguồn số 07: X = 1.192.908,5; Y = 417.683,1.
- Tọa độ nguồn số 08: X = 1.192.936,1; Y = 417.628,7.
- Tọa độ nguồn số 09: X = 1.192.905,1; Y = 417.637,1.
- Tọa độ nguồn số 10: X = 1.192.908,2; Y = 417.661,8.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

| STT | QCVN 26:2010/BTNMT | | QCVN 24:2016/BYT | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ) | Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA | | |
| 1 | 70 | 55 | 8 | 85 | - | Khu vực thông thường |

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40 /GPMT -KCNDN ngày 25 /3 /202 4
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh khoảng: 39.665 (kg/năm).

| ST T | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn) | Mã chất thải | Ký hiệu, phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|---|--|---------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1 | Xi hàn thải | Rắn | 07 04 02 | KS | 200 |
| 2 | Than hoạt tính đã qua sử dụng | Rắn | 12 01 04 | NH | 14.000 |
| 3 | Bộ lọc dầu (của xe nâng dầu) | Rắn | 15 01 02 | NH | 200 |
| 4 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 16 01 06 | NH | 100 |
| 5 | Dầu nhớt thải | Lỏng | 17 02 03 | NH | 60 |
| 6 | Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải (Flux, Isopropyl, ...) | Rắn | 17 08 03 | NH | 5.000 |
| 7 | Bao bì nhựa cứng thải | Rắn | 18 01 03 | NH | 2.500 |
| 8 | Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác | Rắn | 18 01 04 | KS | 500 |
| 9 | Giẻ lau, găng tay thải bị nhiễm thành phần nguy hại | Rắn | 18 02 01 | KS | 100 |
| 10 | Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại) | Rắn | 19 02 05 | NH | 12.000 |
| 11 | Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại) | Rắn | 19 02 06 | NH | 5.000 |
| 12 | Pin thải | Rắn | 19 06 01 | NH | 5 |
| Tổng cộng | | | | | 39.665 |

* Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khối lượng phát sinh khoảng: 57.500 (kg/năm).

| ST T | Loại chất thải | Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn) | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/tháng) |
|------------------|--|-----------------------------------|--------------|-------------------|-----------------------|
| 1 | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bể tự hoại, vệ sinh hệ thống thoát nước mưa, nước thải | Rắn | - | TT-R | 500 |
| 2 | Gỗ phế (palett gỗ hư) | Rắn | 12 08 08 | TT-R | 500 |
| 3 | Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ | Rắn | 18 01 05 | TT-R | 21.500 |
| 4 | Bao bì nhựa thải | Rắn | 18 01 06 | TT-R | 5.000 |
| 5 | Thiết bị thải khác với các loại trên | Rắn | 19 02 07 | TT-R | 30.000 |
| Tổng cộng | | | | | 57.500 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:
- Khối lượng phát sinh khoảng: 200 (tấn/năm).

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (Tấn/năm) |
|-------------------|-------------------------|----------------------|
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt | 200 |
| Khối lượng | | 200 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 150m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm, có dán mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa chất thải nguy hại, đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 215 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 200 lít, 1.000lít.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40 /GPMT -KCNĐN ngày 25 /3 / 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt các hạng mục, công trình sản xuất và công trình xử lý môi trường theo nội dung Quyết định số 130/QĐ-KCNĐN ngày 12/04/2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất bộ nguồn chuyên mạch SMPS, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất bản mạch điện tử PBA, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình

quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.